

Bản án số: 83/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2019

V/v tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Cảnh.

2. Ông Lê Thành Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Tong các ngày 22 và ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 về “tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113A/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Hồng P, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Mai Hữu T, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: Đường N, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đỗ Thị Hồng H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1958. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre .

Người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn C và bà Đỗ Thị Hồng H: Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 9 năm 2017).

- Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1959. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phan Văn B, sinh năm 1964. Vắng mặt.
Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2017, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị Hồng P trình bày:

Bà và ông Mai Hữu T đã ly hôn theo Bản án số: 57/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, sau khi ly hôn giữa bà và ông T không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Nay bà yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông T là phần đất và nhà gắn liền với đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà thống nhất Biên bản định giá ngày 14/6/2018 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì giá trị nhà và công trình vật kiến trúc là 215.502.913 (*hai trăm mười lăm triệu năm trăm lẻ hai nghìn chín trăm mười ba*) đồng và giá trị đất là 87.560.000 (*tám mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn*) đồng, tổng giá trị tài sản tranh chấp là 303.062.913 (*ba trăm lẻ ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm mười ba*) đồng. Bà yêu cầu được nhận nhà và đất, bà đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho ông T do bà đang nuôi con, không có chỗ ở nào khác; hiện tại bà đang quản lý, sử dụng nhà và đất.

Ngoài ra, bà yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung giữa bà với ông T như sau:

- Bà và ông T nợ của bà Văn Thị U số tiền là 105.000.000 (*một trăm lẻ năm triệu*) đồng. Bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho bà U. Bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả số tiền là 52.500.000 (*năm mươi hai triệu năm trăm nghìn*) đồng cho bà U vì mục đích vay tiền là mua đồ kinh doanh giày dép, chi phí cho con chung ăn uống, sinh hoạt, đi học.

- Bà và ông T nợ của bà Đỗ Thị G số tiền là 26.340.000 (*hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn*) đồng. Bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho bà G. Bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả số tiền là 13.170.000 (*mười ba triệu một trăm bảy mươi*) đồng cho bà G vì mục đích vay tiền một phần đóng tiền học cho con chung, phần còn lại đóng hụi trong thời gian chung sống với ông T.

- Bà và ông T nợ bà Đỗ Thị Hồng H số tiền là 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng. Bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho bà H. Bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả số tiền là 7.500.000 (*bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng cho bà H vì mục đích vay tiền để mua đồ kinh doanh giày dép, phát sinh tiền lời lo chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Trong tất cả các lần vay tiền, bà có bàn bạc thống nhất với ông T, ông T đồng ý vay tiền để lo chi phí, sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, khi làm giấy

vay tiền chỉ có bà làm giấy và ký tên, ông T không có ký tên nhưng ông T có đọc nội dung giấy nợ trước khi bà ký tên.

Trước đây, bà và ông T có vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Bến Tre (Phòng giao dịch huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) số tiền là 30.000.0000 (*ba mươi triệu*) đồng, mục đích vay tiền để mua bán, chi phí sinh hoạt trong gia đình. Bà đã trả nợ thay cho ông T để thanh toán tất nợ cho Ngân hàng, ông T đã trả số tiền vay là 3.000.000 (*ba triệu*) đồng nên ông T phải có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 05/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì ông T thừa nhận nợ Ngân hàng Sacombank số tiền là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng, nợ bà Văn Thị U số tiền là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng, nợ bà H số tiền là 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng và đồng ý trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ này. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả $\frac{1}{2}$ nợ chung theo lời thừa nhận của ông T.

Bà P thống nhất với Hồ sơ do đặc theo yêu cầu của Tòa án ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Biên bản định giá tài sản ngày 14/6/2018 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; bà P không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa bị đơn ông Mai Hữu T trình bày:

Ông thừa nhận ông và bà Đỗ Thị Hồng P có tài sản chung là nhà và đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Giá trị định giá nhà và đất là 303.062.913 (*ba trăm lẻ ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm mười ba*) đồng thì ông không đồng ý. Mặc dù, ông đã được Tòa án giải thích cho ông có quyền yêu cầu đo đạc, định giá lại nhưng ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Ông có nguyện vọng để lại căn nhà và đất cho con chung. Ông không tranh chấp với bà P. Ông không đồng ý chia đôi tài sản chung và nhận giá trị theo yêu cầu của bà P. Nếu Tòa án chia tài sản chung là nhà và đất như Biên bản định giá tài sản ngày 14/6/2018 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì ông yêu cầu được nhận nhà và đất; ông hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà P.

Về nợ chung: Ông thừa nhận ông và bà P có nợ chung của bà Văn Thị U số tiền là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng, bà Đỗ Thị Hồng H số tiền là 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng, ông không thừa nhận có nợ bà Đỗ Thị G số tiền là 26.340.000 (*hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn*) đồng. Ông không có nợ bà P số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng khi bà P thanh toán nợ cho Ngân hàng Sacombank như bà P trình bày. Trước đây, ông và bà P có vay số tiền là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng của Ngân hàng Sacombank nhưng thẻ tín dụng, giấy tờ do bà P giữ, bà P tự quản lý thẻ, tự rút tiền sử dụng không thông qua ông nên ông không đồng ý trả cho bà P số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng.

Ông thừa nhận tại Biên bản hòa giải ngày 05/9/2016 của Tòa án nhân dân

huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, ông có thừa nhận nợ Ngân hàng Sacombank số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, nợ bà Văn Thị U số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, nợ bà Đỗ Thị Hồng H số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Nay ông đồng ý trả cho bà U số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, trả cho bà H số tiền là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ông T thống nhất với Hồ sơ do đặc theo yêu cầu của Tòa án ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Biên bản định giá tài sản ngày 14/6/2018 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; ông T không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị G là người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn C và bà Đỗ Thị Hồng H trình bày:

Trước đây, bà Văn Thị U cho ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P vay số tiền là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng; hiện nay bà U đã chết nên bà, ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị Hồng H là hàng thừa kế của bà U yêu cầu ông T và bà P trả số tiền là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng.

Ngày 15/4/2016 âm lịch, bà cho ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P vay số tiền là 26.340.000 (hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng. Nay bà yêu cầu ông T và bà P trả số tiền là 26.340.000 (hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Ngày 28/5/2016 âm lịch, bà Đỗ Thị Hồng H cho ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P vay số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Bà H yêu cầu ông T và bà P trả số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Bà P và ông T vay tiền nhiều lần nêu trên để lo chi phí, sinh hoạt, làm ăn, chi phí cho con chung của bà P và ông T đi học. Việc vay giữa bà U, bà H, bà với bà P có làm biên nhận, bà P có ký tên, ông T không có ký tên. Bà U, bà H và bà yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ nêu trên đối với ông T và bà P, mỗi người có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

Nay ông T đồng ý trả cho bà U (do ông C, bà H, bà G là hàng thừa kế) số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, trả cho bà H số tiền là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng thì bà đồng ý. Bà P đồng ý trả cho bà U số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, trả cho bà H số tiền là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng thì bà đồng ý. Ông T không thừa nhận nợ của bà số tiền là 26.340.000 (hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng thì bà đồng ý rút yêu cầu khởi kiện đối với ông T và bà P.

Tại biên bản xác minh ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn B trình bày:

Ông nhận được Hồ sơ do đặc theo yêu cầu của Tòa án ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thể hiện ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P xây dựng nhà có lấn qua phần đất của ông diện tích 1.0m² thuộc một phần thửa số 35, tờ bản đồ số 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông đồng ý với hiện trạng sử dụng đất vì hiện tại ông đã xây dựng nhà kiên cố. Ông không có

yêu cầu hay tranh chấp với ông T và bà P nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ lần thứ hai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H1 để xét xử nhưng bà H1 vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn bà Đỗ Thị Hồng P, bị đơn ông Mai Hữu T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị G thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H1 thực hiện không đúng quy định tại Điều 70 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 27, 29, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đỗ Thị Hồng P đối với ông Mai Hữu T.

- Bà Đỗ Thị Hồng P được quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất 39.8m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre loại đất ở tại đô thị và căn nhà 3 tầng có kết cấu móng cột sàn dầm bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, vách tường dày 100 hoàn thiện sơn nước, mái tole tráng kẽm, trần nhựa gắn liền phần diện tích đất. Buộc bà Đỗ Thị Hồng P thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất lại cho ông Mai Hữu T theo Biên bản định giá ngày 14/6/2018 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P.

- Buộc ông T trả cho bà P số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng, bà P đã thanh toán nợ Ngân hàng Sacombank.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị Hồng H, bà Đỗ Thị G. Buộc ông T và bà P mỗi người trả cho ông C, bà H, bà G số tiền là 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Hồng H. Buộc ông T và bà P, mỗi người trả cho bà H số tiền 7.500.000 (*bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị G về việc yêu cầu ông T và bà P, mỗi người phải trả cho bà G số tiền là 13.170.000 (*mười ba triệu một trăm bảy mươi nghìn*) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị Hồng P khởi kiện ông Mai Hữu T về tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ông Phan Văn B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đề nghị Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Phan Văn B.

- Bà Nguyễn Thị Kim H1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị Kim H1.

[2] Về nội dung: Đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị Hồng P về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 39.8m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và căn nhà 3 tầng có kết cấu móng cột sàn dầm bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, vách tường dày 100 hoàn thiện sơn nước, mái tole tráng kẽm, trần nhựa gắn liền trên đất. Bà Đỗ Thị Hồng P và ông Mai Hữu T đều thừa nhận nhà và đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng. Bà P yêu cầu chia tài sản chung, bà được nhận nhà và đất, bà đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông T; ông T cũng yêu cầu nhận nhà và đất, ông đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà P. Căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;” và khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bà P thể hiện phần đất tranh chấp được bà P và ông T nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị V vào năm 1996 nên ông T và bà P đều có công sức đóng góp như nhau. Tuy nhiên, bà P là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và đất; bà P là người trực tiếp nuôi con chưa thành niên nên bà P yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà và đất; bà P đồng ý thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Mặt khác, Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thể hiện căn nhà nằm trên toàn bộ diện tích đất tranh chấp nếu chia đôi ngôi nhà sẽ ảnh hưởng đến kết cấu, giá trị căn nhà; phần đất có diện tích quá nhỏ, không thể tách thửa ra được. Theo Biên bản định giá ngày 14/6/2018 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì giá trị quyền sử dụng đất là: 39.8m² x 4.500.000 đồng/m² =

179.100.000 đồng; giá trị nhà ở, vật kiến trúc là: 215.502.913 đồng; tổng cộng giá trị tài sản chung là 394.602.913 (*ba trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm lẻ hai nghìn chín trăm mười ba*) đồng.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Hồng P được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; bà P phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông T số tiền là 197.301.456 (*một trăm chín mươi bảy triệu ba trăm lẻ một nghìn bốn trăm năm mươi sáu*) đồng phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nợ chung: Bà Đỗ Thị Hồng P cho rằng bà và ông Mai Hữu T khi còn sống chung có vay của bà Văn Thị U số tiền là 105.000.000 đồng vào ngày 27/6/2013 âm lịch, vay của bà Đỗ Thị Hồng H số tiền là 15.000.000 đồng vào ngày 28/5/2016 âm lịch, vay của bà Đỗ Thị G số tiền là 26.340.000 đồng vào ngày 15/4/2016 âm lịch. Ông Mai Hữu T thừa nhận ông và bà P có nợ chung của bà Văn Thị U số tiền là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng, bà Đỗ Thị Hồng H số tiền là 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng, ông không thừa nhận có nợ bà Đỗ Thị G số tiền là 26.340.000 (*hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn*) đồng.

[3.1] Đối với yêu cầu độc lập của ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị Hồng H, bà Đỗ Thị G yêu cầu ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P trả nợ của bà Văn Thị U số tiền là 105.000.000 (*một trăm lẻ năm triệu*) đồng. Năm 2016, bà U chết nên hàng thừa kế theo pháp luật của bà U gồm: ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị Hồng H, bà Đỗ Thị G và bà Đỗ Thị Hồng P. Tuy nhiên, bà P từ chối nhận di sản do bà U để lại. Do vậy, người thừa kế đối với số tiền của bà U gồm ông C, bà H, bà G. Tại phiên tòa, bà G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; đồng thời bà G là người đại diện hợp pháp của ông C, bà H đã thay đổi yêu cầu độc lập về số tiền nợ của bà Văn Thị U; bà G yêu cầu bà P và ông T, mỗi người trả số tiền là 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng; ông T thừa nhận ông và bà P có nợ của bà U số tiền là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng, ông và bà P đồng ý trả số tiền này. Do đó, việc ông C, bà H, bà G yêu cầu ông T và bà P, mỗi người trả số tiền 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Hồng H về việc yêu cầu ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P, mỗi người trả cho bà H số tiền là 7.500.000 (*bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng. Ông T và bà P thừa nhận và đồng ý trả số tiền này. Do đó, việc bà H yêu cầu ông T và bà P, mỗi người trả số tiền 7.500.000 (*bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị G về việc yêu cầu ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P, mỗi người trả cho bà G số tiền là 13.170.000 (*mười ba triệu một trăm bảy mươi nghìn*) đồng. Tại phiên tòa, bà G rút yêu cầu khởi kiện đối với ông T và bà P. Đây là sự tự nguyện của bà G và phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị Hồng P yêu cầu ông Mai Hữu T trả số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng mà bà P đã trả thay ông T khi vay Ngân hàng Sacombank số tiền là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng. Bà P cho rằng bà vay để buôn bán lo chi phí, sinh hoạt gia đình; khi vay bà và ông T còn sống chung, ông T đã trả số tiền vay là 3.000.000 (*ba triệu*) đồng, bà đã trả số tiền

vay là 27.000.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải trong vụ án ly hôn ngày 05/9/2016, ngày 22/12/2016 và ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì ông T thừa nhận và đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên nên bà đã trả phần nợ của bà và trả thay phần nợ của ông T. Nay bà yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng. Ông T thừa nhận có vay nợ Ngân hàng Sacombank số tiền nêu trên để làm vốn buôn bán và chơi hụi, bà P trả nợ trong thời kỳ hôn nhân nên ông không đồng ý trả lại cho bà P số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng. Xét thấy, việc bà P vay tiền Ngân hàng Sacombank để có vốn buôn bán, phát triển kinh tế gia đình, bà P trả nợ khi vợ chồng chưa ly hôn; tại phiên tòa, ông T thừa nhận thời điểm này vợ chồng đã ly thân, bà P trả nợ là tiền riêng của bà P. Do đó, việc bà P yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền 12.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với phần diện tích nhà xây dựng lần có diện tích 2.6m² thuộc một phần thửa số 33, tờ bản đồ số 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre của bà Nguyễn Thị K. Tại Biên bản làm việc ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì bà Phạm Thị T là dâu của bà Nguyễn Thị K cho biết bà K có hai người con là ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Kim H1; hiện nay bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Thành L đã chết. Bà Nguyễn Thị Kim H1 là người thừa kế duy nhất của bà Nguyễn Thị K. Mặc dù, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai bà Nguyễn Thị Kim H1 nhưng bà H1 vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà H1. Do đó, khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Đối với phần diện tích nhà xây dựng lần có diện tích 1.0m² thuộc một phần thửa số 35, tờ bản đồ số 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre của ông Phan Văn B. Ông B không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Do đó, khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Chi phí thu thập chứng cứ là 1.557.000 (*một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn*) đồng, ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P mỗi người phải chịu là 778.500 (*bảy trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm*) đồng; bà Đỗ Thị Hồng P đã thực hiện quyết toán xong số tiền là 1.557.000 (*một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn*) đồng nên ông Mai Hữu T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đỗ Thị Hồng P số tiền là 778.500 (*bảy trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm*) đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông Mai Hữu T phải chịu là 11.590.073 (*mười một triệu năm trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi ba*) đồng, bà Đỗ Thị Hồng P phải chịu là 10.990.073 (*mười triệu chín trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi ba*) đồng.

[9] Tại phiên tòa, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 288, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 29, 33, 34, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị G đối với bà Đỗ Thị Hồng P và ông Mai Hữu T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Hồng P đối với ông Mai Hữu T.

Bà Đỗ Thị Hồng P được quyền sở hữu quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có diện tích là 39.8m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (kèm theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

Bà Đỗ Thị Hồng P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Mai Hữu T số tiền là 197.301.456 (*một trăm chín mươi bảy triệu ba trăm lẻ một nghìn bốn trăm năm mươi sáu*) đồng.

Ông Mai Hữu T có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Hồng P số tiền là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị Hồng H, bà Đỗ Thị G đối với ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P. Buộc ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P, mỗi người phải trả cho ông C, bà H, bà G số tiền là 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Hồng H đối với ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P. Buộc ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P, mỗi người phải trả cho bà H số tiền là 7.500.000 (*bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Đỗ Thị Hồng P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đổi tên người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Chi phí thu thập chứng cứ là 1.557.000 (*một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn*) đồng, ông Mai Hữu T và bà Đỗ Thị Hồng P mỗi người phải chịu là 778.500 (*bảy trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm*) đồng; bà Đỗ Thị Hồng P đã thực hiện quyết toán xong số tiền là 1.557.000 (*một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn*) đồng; ông Mai Hữu T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đỗ Thị Hồng P số tiền là 778.500 (*bảy trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm*) đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Mai Hữu T phải nộp là 11.590.073 (*mười một triệu năm trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi ba*) đồng.

- Bà Đỗ Thị Hồng P phải nộp là 10.990.073 (*mười triệu chín trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi ba*) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.800.000 (*bảy triệu tám trăm nghìn*) đồng theo các biên lai thu số 0011968 và 0011969 ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Đỗ Thị Hồng P phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.190.073 (*ba triệu một trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi ba*) đồng.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị Hồng H, bà Đỗ Thị G đã nộp là 1.968.750 (*một triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng theo biên lai thu số 0012905 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Đỗ Thị Hồng H đã nộp là 375.000 (*ba trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0012903 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Đỗ Thị G đã nộp là 658.500 (*sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm*) đồng theo biên lai thu số 0012904 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

7. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn